



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **64** /ĐNB - HĐQT
V/v CBTT báo cáo tài chính
quý 3 năm 2022.

TP. Hồ Chí Minh, ngày **12** tháng 10 năm 2022.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

I. Tổ chức công bố thông tin:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
2. Mã chứng khoán: PSE
3. Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Đức Thuận – Giám đốc Công ty.

II. Nội dung thông tin công bố:

1. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.

2. Nội dung giải trình:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ xin giải trình LNST quý 3/2022 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước do:

- Trong quý 3/2022 tình hình kinh doanh gặp nhiều khó khăn, sản lượng thực hiện các mặt hàng NPK, Kali Phú Mỹ thực hiện thấp hơn so với cùng kỳ.
- Biên lợi nhuận gộp một số mặt hàng phân bón chính của Công ty (NPK Phú Mỹ, Kali Phú Mỹ) thực hiện thấp hơn so với cùng kỳ.

Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: <http://pse.vn/>

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, GD, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC**

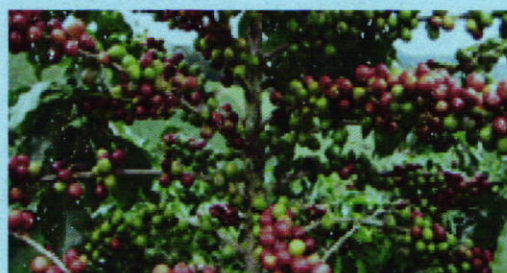


Lê Đức Thuận

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ- CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 35 111 999 Fax: (028) 35 111 666 Web: www.pse.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03/2022



NĂM 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		472.286.874.586	303.610.040.422
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		86.486.452.037	66.847.472.426
1. Tiền	111	VI.1	86.486.452.037	66.847.472.426
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		294.697.732.895	47.034.221.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	183.778.350.306	14.003.411.734
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.748.572.589	32.430.809.555
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	170.810.000	600.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		90.835.238.461	189.606.028.542
1. Hàng tồn kho	141	VI.4	90.835.238.461	189.606.028.542
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		267.451.193	122.318.165
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	267.451.193	122.318.165
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		20.769.273.354	20.755.559.879
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	150.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19.099.112.188	19.152.535.500
1.Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	3.388.399.839	3.079.147.405
- Nguyên giá	222		35.877.787.714	36.102.834.043
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(32.489.387.875)	(33.023.686.638)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.5	15.710.712.349	16.073.388.095
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.497.114.651)	(4.134.438.905)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.520.161.166	1.603.024.379
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	1.520.161.166	1.603.024.379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		493.056.147.940	324.365.600.301



A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		279.750.009.746	134.842.144.868
I. Nợ ngắn hạn	310		278.864.353.246	134.842.144.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	102.099.172.882	73.929.875.497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.565.214.015	34.782.610.365
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	1.857.311.654	7.437.237.014
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	8.115.531.350	7.096.609.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	41.362.628.819	181.236.113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1.958.130.608	2.742.529.307
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	9.906.363.918	8.672.046.646
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		885.656.500	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		885.656.500	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		213.306.138.194	189.523.455.433
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.12	213.306.138.194	189.523.455.433
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.519.008.880	48.736.326.119
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		48.736.326.119	5.386.667.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		23.782.682.761	43.349.658.600
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		493.056.147.940	324.365.600.301

Tp HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Người lập



Trần Hữu Long

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đạt





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
 Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
 Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
 Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02_DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Đơn vị tính: đồng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	V1.25	1.057.310.796.621	803.747.834.133	3.207.925.482.834	1.980.347.170.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		18.446.266.261	16.822.334.012	40.854.190.031	33.936.364.853
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.038.864.530.360	786.925.500.121	3.167.071.292.803	1.946.410.805.732
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	V1.27	1.022.218.424.863	763.859.691.116	3.088.898.648.502	1.876.952.747.943
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		16.646.105.497	23.065.809.005	78.172.644.301	69.458.057.789
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	233.522.607	150.242.977	389.230.792	286.588.950
7. Chi phí tài chính	22	V1.28			521.676.822	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				521.676.822	-
9. Chi phí bán hàng	25		9.763.953.321	7.560.152.785	26.399.026.514	23.613.639.380
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.834.603.651	4.517.922.790	14.954.670.277	14.881.339.151
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30 = {20+(21-22)+24-(25+26)})	30		2.281.071.132	11.137.976.407	36.686.501.480	31.249.668.208
12. Thu nhập khác	31		2.531.067.891	498.465.000	2.861.124.891	5.115.159.098
13. Chi phí khác	32		12.537.037	-	12.537.037	-
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		2.518.530.854	498.465.000	2.848.587.854	5.115.159.098
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.799.601.986	11.636.441.407	39.535.089.334	36.364.827.306
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.771.792.331	2.327.288.281	8.791.895.967	7.443.265.573
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.027.809.655	9.309.153.126	30.743.193.367	28.921.561.733
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.270.857.241	6.981.864.845	23.057.395.025	21.691.171.301
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		756.952.414	2.327.288.281	7.685.798.342	7.230.390.432
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		194	596	1.968	1.851
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Tp HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Người lập

Trần Hữu Long



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh

Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn

Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 30/09/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày : 01/01/2022 đến ngày : 30/09/2022	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		39.535.089.334	36.364.827.306
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		(171.623.017)	2.557.477.791
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	(286.588.950)
- Chi phí lãi vay	6		521.676.822	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		39.885.143.139	38.635.716.147
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(247.813.511.606)	(114.715.359.151)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98.770.790.081	(7.066.143.343)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		150.027.875.523	112.750.944.345
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(62.269.815)	591.525.284
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(521.676.822)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.881.077.610)	(6.285.655.981)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.726.193.334)	(1.045.926.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.679.079.556	22.865.100.635
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.387.859.036)	(108.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		371.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	286.588.950
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.015.949.945)	177.688.950
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.150.000)	(76.726.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.150.000)	(76.726.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		19.638.979.611	22.966.063.085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.847.472.426	52.780.643.800
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	86.486.452.037	75.746.706.885

Người lập

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

Tp HCM, ngày 10 tháng 10 năm 2022



Lê Đức Thuận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 Năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chi khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dự luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kế khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*

+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp băng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên sổ dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VND)
Đầu kỳ 01.01.2022

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Số dư cuối kỳ

Tiền		
- Tiền mặt	11.507.590	22.904.996
+ Tiền mặt VND	11.507.590	22.904.996
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	86.474.944.447	66.824.567.430
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	2.957.697.341	6.116.202.551
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	11.159.916.034	6.007.792.995
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	15.708.004.111	18.397.134.218
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5.961.493	5.957.036
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.579.433	1.577.064
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	19.078.120.697	22.553.339.197
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	24.918.296	25.070.149
+ NH Công thương - CN 7	22.286.351.841	13.716.445.724
+ NH Phương Đông	18.424.808	1.048.496
+ NH ACB	15.233.970.393	

- Tiền đang chuyển
Các khoản tương đương tiền

Cộng

86.486.452.037

Số dư cuối kỳ
Đầu kỳ 01.01.2022

66.847.472.426

2 Các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2022

3 Phải thu khách hàng	183.778.350.306	14.003.411.734
- Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo:		

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		3.882.497.136
CÔNG TY TNHH VẤN TÀI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	24.210.864.795	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngao	-	-
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	72.300.598.771	-
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	51.680.640.000	3.735.518.985
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	-	1.561.558.025
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	-	-
Công ty TNHH ITV Ngọc Vy	-	-
Khách hàng khác	35.586.246.740	4.823.837.588
- Phải thu các bên liên quan:	1.795.599.106	3.083.396.441
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	1.795.599.106	3.882.497.136
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	-	-
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP- CN KINH DOANH HÓA CHẤT I	186.381.627	-
- Trả trước người bán ngắn hạn:	110.748.572.589	32.430.809.555
+ Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo:		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	110.295.647.748	31.514.709.555
Khách hàng khác	452.924.841	916.100.000
Phải thu khác ngắn hạn:	170.810.000	
- Phải thu khác	170.810.000	600.000.000

4 Hàng tồn kho

Số dư cuối kỳ

Đầu kỳ 01.01.2022

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	39.334.429		880.000.000	
- Chi phí SX, KD dở dang	26.660.460		-	
- Thành phẩm				



- Hàng hoá	90.769.243.572	188.726.028.542
Cộng giá hàng tồn kho	90.835.238.461	189.606.028.542

5 Tài sản dở dang dài hạn

- Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------------	---------------

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBi, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2022	28.200.720.133	237.028.000	5.736.268.310	1.928.817.600	36.102.834.043
- Mua trong kỳ			1.221.759.036	166.100.000	1.387.859.036
- Thanh lý, nhượng bán			1.612.905.365		1.612.905.365
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	237.028.000	5.345.121.981	2.094.917.600	35.877.787.714
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2022	25.971.372.291	128.128.000	5.076.733.921	1.847.452.426	33.023.686.638
- Khấu hao trong kỳ	859.171.887	-	(1.462.513.778)	69.043.128	(534.298.763)
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	25.971.372.291	128.128.000	3.614.220.143	1.847.452.426	32.489.387.875
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	2.229.347.842	108.900.000	659.534.389	81.365.174	3.079.147.405
- Tại ngày cuối kỳ	2.229.347.842	108.900.000	1.730.901.838	247.465.174	3.388.399.839

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2022	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
- Mua trong kỳ			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 01.01.2022	4.079.188.905	55.250.000	4.134.438.905
- Khấu hao trong kỳ	362.675.746	-	362.675.746
Số dư cuối kỳ	4.441.864.651	55.250.000	4.497.114.651
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu kỳ	16.073.388.095	-	16.073.388.095
- Tại ngày cuối kỳ	15.710.712.349	-	15.710.712.349

7 Tài sản dài hạn khác

a. Chi phí trả trước :

+ Ngắn hạn :			
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		267.451.193	122.318.165
- Chi phí chờ kết chuyển			
+ Dài hạn :			
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		1.520.161.166	1.603.024.379
b. Tài sản dài hạn khác			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		150.000.000	-

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :	102.099.172.882	102.099.172.882	73.929.875.497	73.929.875.497
+ <i>Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :</i>				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	100.742.482.500	100.742.482.500	69.417.743.430	69.417.743.430
Các khách hàng khác	1.356.690.382	1.356.690.382	4.512.132.067	4.512.132.067
+ <i>Phải trả các bên liên quan :</i>	100.742.482.500	100.742.482.500	8.357.555.000	8.357.555.000
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	-	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	100.742.482.500	100.742.482.500	69.417.743.430	69.417.743.430
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	-	-	-
- Người mua trả tiền trước :	113.565.214.015	113.565.214.015	72.768.263.030	72.768.263.030
+ <i>Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :</i>				
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	-	-	-	-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	67.946.581.000	67.946.581.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngân	16.815.100.000	16.815.100.000	6.415.272.954	6.415.272.954
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	14.882.182.500	14.882.182.500	18.124.074.799	18.124.074.799
Công ty TNHH ITV Ngọc Vy	-	-	188.504.050	188.504.050
Công ty TNHH TM SX Hoàn Thiển	-	-	3.480.000.000	3.480.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	-	-	-	-
Các khách hàng khác	13.921.350.515	13.921.350.515	42.593.926.227	42.593.926.227

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	96.042.322	375.558.415	410.248.560	61.352.177
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.860.973.974	8.791.895.967	13.881.077.610	1.771.792.331
- Thuế thu nhập cá nhân	480.220.718	2.159.897.097	2.615.950.669	24.167.146
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	7.437.237.014	11.330.351.479	16.910.276.839	1.857.311.654

11 Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
	41.362.628.819	

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả người lao động	8.115.531.350	4.553.569.907
- Kinh phí công đoàn	83.246.590	41.688.108
- Bảo hiểm xã hội	196.719.552	18.085.400
- Bảo hiểm y tế	31.531.603	-

- Bảo thất nghiệp	6.968.929	-
- Phai tra về cô tức	968.948.100	872.886.600
- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	359.445.000	2.500.000
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	311.270.834	345.557.495
Cộng	10.073.661.958	8.092.667.366

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :					
	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận</u>	<u>Tổng Cty chuyển</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối</u>
Quỹ khen thưởng	3.521.803.024	3.480.255.303	8.000.000	4.642.000.000	2.368.058.327
Quỹ phúc lợi	5.150.243.622	3.480.255.303	21.000.000	1.113.193.334	7.538.305.591
Quỹ KT BĐH	-	-	-	-	-
Cộng	8.672.046.646	6.960.510.606	29.000.000	5.755.193.334	9.906.363.918

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	5.386.667.519	146.173.796.833
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	55.965.105.552	55.965.105.552
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(12.615.446.952)	(12.615.446.952)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	48.736.326.119	189.523.455.433
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	30.743.193.367	30.743.193.367
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(6.960.510.606)	(6.960.510.606)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2022	125.000.000.000	15.787.129.314	-	-	72.519.008.880	213.306.138.194

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất đầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
Cộng	125.000.000.000	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn chủ sở hữu		Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000
e- Cổ phiếu được phép phát hành		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá VND	10.000	10.000	10.000
- Tổng giá trị VND	125.000.000.000	125.000.000.000	125.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800 đ/ cp	1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f- Các quỹ của Công ty

- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
14 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	1.057.310.796.621	803.747.834.133
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	1.052.354.522.500	801.104.808.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.956.274.121	2.643.026.133
15 Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	18.446.266.261	16.822.334.012
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	18.446.266.261	16.822.334.012
16 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	1.038.864.530.360	786.925.500.121
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	1.033.908.256.239	784.282.473.988
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.956.274.121	2.643.026.133
20 Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	-	-
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.022.218.424.863	763.859.691.116
- Giá vốn hàng trả lại	-	-
21 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	233.522.607	150.242.977
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.522.607	150.242.977
22 Chi phí tài chính (MS 22)	-	-
- Lãi tiền vay	-	-
23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		
Tổng thu nhập chịu thuế	4.799.601.986	11.636.441.407
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.771.792.331	2.327.288.281
24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí công cụ dụng cụ	329.598.792	298.650.195
- Chi phí nhân công	5.710.488.490	7.078.540.653
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.005.380	888.481.591
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.974.451.215	2.090.962.351
- Chi phí khác bằng tiền khác	3.060.013.095	1.721.440.785
Cộng	14.598.556.972	12.078.075.575

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm Nay

Năm Trước

- 1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ
- 2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

IX Những thông tin khác

- 01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	1.052.354.522.500
+ Doanh thu hoạt động khác	4.956.274.121
Cộng	1.057.310.796.621
+ Giá vốn phân bón	1.017.965.928.616
+ Giá vốn hoạt động khác	4.252.496.247
Cộng	1.022.218.424.863

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015):

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Người lập biểu

Trần Hữu Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Đạt

